

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Đồng Than
năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>Hoàn thành chương trình Tiểu học, có sức khỏe tốt.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2019-2020 tuyển sinh 180 em hoàn thành chương trình tiểu học 180/181 vào học lớp 6 THCS.</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 6, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2019-2020 tuyển mới 205 em</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 7, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2019-2020 tuyển mới 167 em /167em</p>	<p>Hoàn thành chương trình lớp 8, xếp loại HL, HK từ TB trở lên.</p> <p>Là công dân không trong thời gian tạm giam tạm giữ.</p> <p>Năm học 2019-2020 tuyển mới 151 em/151 em.</p>
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>37 tuần thực học theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2019-2020 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1434/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 09/9/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2019-2020 đối với GDTrH.</p> <p>Kết thúc học kỳ I ngày 04/01/2020, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 06/01/2020. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2020. Ngày kết thúc năm học 31/5/2020.</p>	<p>37 tuần thực học theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2019-2020 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1434/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 09/9/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2019-2020 đối với GDTrH.</p> <p>Kết thúc học kỳ I ngày 04/01/2020, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 06/01/2020. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2020. Ngày kết thúc năm học 31/5/2020.</p>	<p>37 tuần thực học theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2019-2020 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1434/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 09/9/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2019-2020 đối với GDTrH.</p> <p>Kết thúc học kỳ I ngày 04/01/2020, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 06/01/2020. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2020. Ngày kết thúc năm học 31/5/2020..</p>	<p>37 tuần thực học theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2019-2020 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Công văn số 1434/SGDDĐT-GDTrH-GDTrH ngày 09/9/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hưng Yên về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2019-2020 đối với GDTrH.</p> <p>Kết thúc học kỳ I ngày 04/01/2020, bắt đầu chương trình học kỳ II ngày 06/01/2020. Ngày kết thúc chương trình: 25/5/2020. Ngày kết thúc năm học 31/5/2020.</p>
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p>	<p>Gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức học sinh. Có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các điều kiện sách vở, quần áo, dụng cụ học tập cho học sinh.</p>

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
		Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas.edu.	Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas.edu.	Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas.edu.	Nhà trường có trách nhiệm giáo dục toàn diện học sinh và phối hợp với phụ huynh học sinh làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục. Duy trì chế độ liên lạc thường xuyên qua hệ thống thông số liên lạc điện tử Smas.edu.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Kế hoạch trải nghiệm thực tế, giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Triển khai nội dung Giáo dục STEM	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Triển khai nội dung Giáo dục STEM	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Triển khai nội dung Giáo dục STEM	Tổ chức các hoạt động ngoại khoá giáo dục ngoài giờ lên lớp. Chăm sóc sức khoẻ, giáo dục giới tính và cách phòng ngừa các tai, tệ nạn xã hội. Hướng nghiệp cho học sinh. Triển khai nội dung Giáo dục STEM
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.	5 phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. Những năng lực cốt lõi gồm: Những năng lực chung, được tất cả các môn học và hoạt động giáo dục góp phần hình thành, phát triển: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Những năng lực chuyên môn, được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định: năng lực ngôn ngữ, tính toán, tìm hiểu tự nhiên và xã hội, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng tiếp tục học lớp 7.	Có khả năng tiếp tục học lớp 8.	Có khả năng tiếp tục học lớp 9.	Có khả năng tiếp tục học lớp 10 hoặc các trường nghề.

Đồng Than, ngày 12 tháng 7 năm 2020
Hiệu trưởng

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2019-2020**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	701	179	205	167	150
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	482	130= 72.63%	114= 55.61%	122= 73.05%	116= 77.33%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	176	43= 24.02%	67= 32.68%	38= 22.75%	28= 18.67%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	43	6= 3.35%	24= 11.71%	7= 4.19%	6= 4%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	701	179	205	167	150
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	66	11= 6.15%	22= 10.73%	16= 9.58%	17= 11.33%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	280	82= 45.81%	77= 37.56%	58= 34.73%	63= 42%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	325	77= 43.02%	97= 47.32%	81= 48.5%	70= 46.67%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	30	9= 5.03%	9= 4.39%	12= 7.19%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	701	179	205	167	150
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	696	178= 99.4%	203= 99%	165= 98.8%	150= 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	66	11= 61.5%	22= 10.73%	16= 9.58%	17= 11.33%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	280	82= 45.81%	77= 37.56.%	58= 34.73%	63= 42%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	30	9= 5.03%	9= 4.39%	12= 7.19%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5	1= 0.6%	2=1%	2=1.2%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2	1			1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	18	2	3	5	9
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					151
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					151
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					17= 11.2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					63= 41,7%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					71= 47.1%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	399/302	68	92	72	70
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		3			

Đồng Than, ngày 12 tháng 7 năm 2020
Hiệu trưởng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	1	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41,2	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5813	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1815	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	504	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	42	
3	Diện tích thư viện (m ²)	42	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	49	
1.1	Khối lớp 6	11	
1.2	Khối lớp 7	11	
1.3	Khối lớp 8	13	1 bộ đầy đủ
1.4	Khối lớp 9	14	1 bộ đầy đủ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	33	
2.2	Khối lớp 7	33	
2.3	Khối lớp 8	39	
2.4	Khối lớp 9	42	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	13	
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2		0.09
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đồng Than, ngày 12 tháng 7 năm 2020
Hiệu trưởng

PHÒNG GD&ĐT YÊN MỸ
TRƯỜNG THCS ĐỒNG THAN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2019-2020

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	33			20	13			13	20		5	23	5	
I	Giáo viên	28			17	11			11	17					
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	4			4					4		1	1	2	
2	Lý	1			1					1				1	
3	Hóa														
4	Sinh	3			2	1			1	2		1	2		
5	GDCD	1			1					1		1			
6	Công nghệ	2			2					2			2		
7	Thể dục	1				1			1				1		
8	Âm nhạc	1				1			1				1		
9	Mỹ thuật	1				1			1				1		
10	Tin học	2				2			2				2		
11	Tiếng Anh	4			4					4			3	1	
12	Ngữ văn	4			1	3			3	1			4		
13	Lịch sử	2			1	1			1	1		1	1		
14	Địa lý	2			2					2			2		
II	Cán bộ quản lý	2			2					2					
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1		
III	Nhân viên	4			1	3									
1	Nhân viên văn thư	1				1			1					1	
2	Nhân viên kế toán	1				1			1				1		
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1													
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1					1			1		

7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	...														

Đồng Than, ngày 12 tháng 7 năm 2020
Hiệu trưởng

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2019-2020**

1. Báo cáo công khai các khoản thu- chi từ ngân sách nhà nước

+ Quyết toán năm 2019:

Tổng chi Ngân sách: 4.024.092.000đ. Trong đó:

- Chi lương: 1.936.063.430đ;
- Chi tinh giảm biên chế: 0 đ.
- Chi phụ cấp lương: 921.151.611đ;
- Chi thưởng: 14.390.000đ;
- Chi các khoản đóng góp: 456.874.534đ;
- Chi vật tư văn phòng: 190.569.400đ;
- Chi thông tin tuyên truyền liên lạc: 2.640.000đ;
- Chi công tác phí: 33.336.000đ;
- Chi phí thuê mướn: 76.238.925đ (gồm cả GV hợp đồng trường);
- Chi sửa chữa duy tu tài sản: 22.965.000đ;
- Chi mua sắm CSVC: 188.500.000đ;
- Chi nghiệp vụ chuyên môn: 142.513.000đ.
- Chi khác: 38.850.100đ (gồm cả cấp bù miễn giảm học phí kỳ 2 năm 2018-2019 và kỳ 1 năm 2019-2020).
- Chi học phí: 254.628.000đ (Chi lương 31.868.392đ, chi phụ cấp lương: 5.158.578đ, chi đóng góp: 76.008.060đ, thanh toán tiền điện: 13.994.000đ, vật tư văn phòng: 14.127.000đ, chi công tác phí: 15.856.970đ, chi thuê mướn: 28.950.000đ, chi sửa chữa: 15.450.000đ, chi nghiệp vụ chuyên môn: 14.715.000đ, chi khác: 38.500.000đ).

+ Dự toán năm 2020: (Đơn vị tính 1000đ)

STT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng số tiền	Chia ra			
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I			Tổng thu	4.279.148				
1			Thu ngân sách	4.032.026				
2			Thu học phí	247.122				
STT	Mục		Nội dung		Chia ra			

		Tiểu mục	Tổng số tiền	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
II		Dự toán chi NSNN	4.032.026	1.180.055	1.211.525	1.101.947	843.499
1		Chi thường xuyên	3.821.224	1.170.055	1.019.335	1.093.335	843.499
		<i>Nhóm I: Chi thanh toán cho cá nhân</i>	3.516.224	922.015	922.015	922.015	750.179
	6000	Tiền lương	1.962.768	533.651	533.651	533.651	361.815
		6001 Lương theo ngạch, bậc	1.962.768	533.651	533.651	533.651	361.815
	6100	Phụ cấp lương	971.940	242.985	242.985	242.985	242.985
		6101 Phụ cấp chức vụ	26.820	6.705	6.705	6.705	6.705
		6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	598.756	149.689	149.689	149.689	149.689
		6113 Phụ cấp trách nhiệm	7.152	1.788	1.788	1.788	1.788
		6115 Phụ cấp TNVK, PCTN nghề	313.108	78.277	78.277	78.277	78.277
		6149 Phụ cấp khác	26.104	6.526	6.526	6.526	6.526
	6300	Các khoản đóng góp	581.516	145.379	145.379	145.379	145.379
		6301 Bảo hiểm xã hội	433.044	108.261	108.261	108.261	108.261
		6302 Bảo hiểm Y tế	74.236	18.559	18.559	18.559	18.559
		6303 Kinh phí công đoàn	49.492	12.373	12.373	12.373	12.373
		6304 Bảo hiểm thất nghiệp	24.744	6.186	6.186	6.186	6.186
		<i>Nhóm II: Chi phí NVCM</i>	305.000	248.040	97.320	171.320	93.320
	6550	Vật tư văn phòng	36.360	16.360	1.000	13.000	6.000
		6551 Văn phòng phẩm	15.000	5.000		5.000	5.000
		6552 Công cụ, dụng cụ VP	3.360	3.360			
		6553 Khoán VPP	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000
		6599 Vật tư văn phòng khác	14.000	7.000		7.000	
	6605	Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.640	660	660	660	660
		6605 Cước phí Internet	2.640	660	660	660	660
	6700	Công tác phí	52.000	13.000	13.000	13.000	13.000
		6702 Phụ cấp công tác phí	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000
		6704 Khoán công tác phí	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	6750	Chi phí thuê mướn	74.000	22.000	20.000	22.000	10.000
STT	Mục	Nội dung		Chia ra			

		Tiêu mục	Tổng số tiền	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
		6757	Thuê lao động trong nước	38.000	10.000	8.000	10.000	10.000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	36.000	12.000	12.000	12.000	
	6900		Sửa chữa TS phục vụ CM	24.000	8.000	-	8.000	8.000
		6912	Các thiết bị CN thông tin	24.000	8.000		8.000	8.000
	6950		Mua sắm TS phục vụ CM	30.000	10.000	-	20.000	-
		6956	Các thiết bị CN thông tin	30.000	10.000		20.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ CM	56.000	44.000	4.000	4.000	4.000
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	40.000	40.000			
		7049	Chi khác	16.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	7700		Chi khác	30.000	10.000	10.000	5.000	5.000
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	15.000	5.000	5.000	5.000	
		7799	Chi các khoản khác	15.000	5.000	5.000		5.000
2			Chi không thường xuyên	210.802	10.000	192.190	8.612	-
	7700		Cấp bù miễn giảm học phí	18.612	10.000		8.612	
	6900		Chi hỗ trợ sửa chữa, tăng cường CSVC mua sắm trang thiết bị dạy học	180.000		180.000		
	7750		Chi bảo trì nâng cấp phần mềm kế toán	3.000		3.000		
	7750		Chi cài đặt phần mềm quản lý học phí, hóa đơn điện tử	9.190		9.190		
III			Dự toán chi học phí	247.122				
			Nhóm I: Chi thanh toán cho cá nhân	99.000	-	-	-	99.000
	6000		Tiền lương	99.000	-	-	-	99.000
		6001	Lương theo ngạch, bậc	99.000				99.000
			Nhóm II: Chi phí NVCM	148.122	98.000	60.000	66.244	72.000
	6550		Vật tư văn phòng	21.000	-	14.000	-	7.000
		6551	Văn phòng phẩm	5.000		5.000		
		6552	Công cụ, dụng cụ VP	7.000		7.000		
		6599	Vật tư văn phòng khác	9.000		2.000		7.000
	6750		Chi phí thuê mướn	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	48.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng số tiền	Chia ra			
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ CM	24.000	8.000	-	8.000	8.000
		6912	Các thiết bị CN thông tin	24.000	8.000		8.000	8.000
	7000		Chi phí nghiệp vụ CM	42.000	24.000	4.000	10.000	4.000
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	30.000	20.000		10.000	
		7049	Chi khác	12.000	4.000	4.000		4.000
	7700		Chi khác	13.122	5.000	-	3.122	5.000
		7799	Chi các khoản khác	13.122	5.000		3.122	5.000

2. Báo cáo công khai các khoản thu góp trong năm học 2019-2020.

Nhà trường đã xây dựng các loại kế hoạch: KH thực hiện nhiệm vụ năm học; KH chuyên môn; KH đổi mới PP dạy học; KH bồi dưỡng thường xuyên... theo hướng dẫn của PGD&ĐT Yên Mỹ.

Đã xây dựng và tổ chức thực hiện các loại Quy chế: Quy chế làm việc; Quy chế chuyên môn; Quy chế chi tiêu nội bộ... đảm bảo nghiêm túc quy chế công khai dân chủ tại cơ quan.

Ban giám hiệu đã triển khai tới toàn thể CB – GV – NV và Ban Đại diện cha mẹ HS các văn bản:

Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về Quy định mức thu học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Hưng Yên từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Hướng dẫn liên ngành Sở Giáo dục và Đào tạo – Sở Tài chính – Sở Lao động Thương binh và Xã hội – Kho bạc Nhà nước số 1855/HD-LN ngày 31/10/2018 hướng dẫn thực hiện việc thu, quản lý sử dụng học phí, các khoản thu khác và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục và đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2018 – 2019 đến năm học 2020 – 2021.

Thông tư số Số: 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện theo đúng Nghị định 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; công văn chỉ đạo số 4660/BGD-ĐT –CTHSSV ngày 10/9/2015 của Bộ Giáo dục Đào tạo về thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên.

Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Thực hiện công khai theo quy định của thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm của nhà trường.

Việc triển khai các khoản thu góp (thu theo quy định, thu dịch vụ không kinh doanh ...) được công bố công khai minh bạch tại các buổi họp Hội đồng sư phạm và được thông báo tới toàn thể PHHS trong buổi họp PHHS đầu năm.

+ Các khoản thu theo quy định: tiền học phí.

+ Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh: Tiền điện; Tiền nước; Tiền xe; tiền học thêm; học KNS; BHYT.

2.1 Việc quản lý, sử dụng các khoản thu góp năm học 2019 - 2020.

2.1.1. Tiền học phí:

*** Học kỳ I năm học 2019-2020**

- Số học sinh phải thu: 703 HS * 44.000đ * 4 tháng = 123.728.000đ

- Thất thu: 07 HS

- Tổng số tiền thu được: 122.408.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

+ Giấy nộp tiền số: 01 ngày 04 tháng 11 năm 2019

*** Học kỳ II năm học 2019-2020**

- Số học sinh phải thu: 703 HS * 44.00đ * 4 tháng = 123.728.000đ

- Thất thu: 04 HS (trong đó 01 hs bỏ học)

- Tổng số tiền thu được: 122.936.000đ

- Nộp 100% vào KBNN

+ Giấy nộp tiền số: 04 ngày 03 tháng 7 năm 2020

Và thực hiện chi 40% cho con người, 60% chi hoạt động chuyên môn.

- Hình thức thu học phí: Bằng tiền mặt

*** Việc thực hiện miễn-giảm và thủ tục miễn, giảm học phí:**

Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và các văn bản khác của Nhà nước.

- Về thủ tục miễn giảm: Đã thực hiện theo đúng quy định

+) Số học sinh được miễn học kỳ I năm học 2019-2020: 28 HS (Trong đó: Khối 6: 07 HS; Khối 7: 06 HS; Khối 8: 07 HS; Khối 9: 08 HS)

+) Số học sinh được giảm học kỳ I năm học 2019-2020: 24 HS (Trong đó khối 6: 06 HS; khối 7: 06 HS; khối 8: 05 HS; khối 9: 07 HS)

- Tổng số tiền học phí được miễn: 4.928.000đ

- Tổng số tiền học phí được giảm: 2.024.000đ

+) Số học sinh được miễn học kỳ II năm học 2019-2020: 27 HS (Trong đó: Khối 6: 07 HS; Khối 7: 05 HS; Khối 8: 08 HS; Khối 9: 07 HS)

+) Số học sinh được giảm học kỳ II năm học 2019-2020: 28 HS (Trong đó khối 6: 08 HS; khối 7: 09 HS; khối 8: 04 HS; khối 9: 07 HS)

- Tổng số tiền học phí được miễn: 4.752.000đ

- Tổng số tiền học phí được giảm: 2.464.000đ

*** Quản lý và sử dụng quỹ học phí:**

Cụ thể mục đích sử dụng quỹ học phí thu được trong từng năm học.

Trình tự thủ tục thanh toán học phí và việc mở sổ sách, chứng từ theo dõi việc thu chi quỹ học phí, lập báo cáo quyết toán thu chi quỹ học phí cho từng năm học.

2.1.2. Các khoản thu dịch vụ không kinh doanh

Việc xây dựng dự toán thu, chi của các khoản thu. Thống nhất về mức thu, nội dung chi và mức chi trong Ban giám hiệu, tập thể hội đồng nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh. Kết quả:

a. Tiền học thêm

- Ngày 10/9/2019 nhà trường có tờ trình số 30/TTr-THCSĐT v/v xin phép tổ chức dạy thêm, học thêm năm học 2019 - 2020. Tại tờ trình thể hiện quy mô tổ chức, thời gian thời lượng thực hiện với số học sinh là 421 mức thu là 7.500đ/buổi (3 tiết/ 1 buổi).

- Kỳ I năm 2019-2020: mức thu 2.500đ/tiết

*** Phần thu:**

Số tiền thu được 113.670.000đ

*** Phần chi:**

Số tiền thu được nhà trường đã nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước huyện tại giấy nộp tiền số 05 ngày 16/12/2019 số tiền 113.670.000đ

Nội dung chi được nhà trường thực hiện qua kho bạc nhà nước huyện, cụ thể

+ Tại giấy ủy nhiệm chi 17/12/2019 của KBNN huyện

Nhà trường chi trả 80% cho giáo viên trực tiếp dạy kỳ I là 90.936.000đ (18 giáo viên)

Chuyển 10% tiền học thêm cho CBQL số tiền 11.367.000đ

+ Chi trả phí chuyển tiền: 59.400đ

- Kỳ II năm 2019 - 2020: mức thu 2.500đ/tiết

*** Phần thu:**

Số thu được: 67.230.000đ

*** Phần chi:**

Số tiền thu được nhà trường đã nộp vào tài khoản tiền gửi tại kho bạc nhà nước huyện

Nội dung chi được nhà trường thực hiện qua kho bạc nhà nước huyện, cụ thể:

+ UNC ngày 06/7/2020 của KBNN huyện:

Nhà trường chi trả 80% cho giáo viên trực tiếp dạy kỳ II là: 53.784.000đ (19 giáo viên)

Chuyên 10% tiền học thêm cho CBQL số tiền: 6.723.000đ

+ Chi sửa bàn ghế học sinh: 18.030.600đ

Số dư: 0đ

b. Tiền trông giữ xe đạp cho học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu: Xe đạp 6.000đ/hs/tháng thu theo kỳ.

- Số dư năm học 2018 - 2019 chuyển sang = 0đ

- Số tiền thu được của học kỳ I (358 HS) = 8.592.000đ

- Số tiền thu được của học kỳ II (358 HS) = 8.592.000đ

Tổng thu = 17.184.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

- Chi công trông xe = 12.750.000đ

- Chi 3% công tác thu = 258.000đ

- Chi sửa chữa lán xe = 4.176.000đ

Tổng chi = 17.184.000đ

Dư cuối kỳ = 0đ

c. Tiền nước uống cho học sinh.

*** Phần thu**

- Mức thu : 6.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.

- Số dư năm học 2018 - 2019 chuyển sang = 0đ

- Số tiền thu được của học kỳ I = 16.728.000đ

- Số tiền thu được của học kỳ II = 16.800.000đ

Tổng thu = 33.528.000đ

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền nước thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phần chi**

- Chi trả công quản lý nước uống: = 4.250.000đ

- Chi mua nước = 28.776.000đ

- Chi 3% công tác quản lý thu = 502.000đ

Tổng chi = 33.528.000đ

Dư cuối kỳ = 0đ

d. Tiền điện thắp sáng và chạy quạt lớp học.

*** Phần thu**

- Mức thu = 7.000đ/hs/tháng, thu theo kỳ.
- Số dư năm học 2018 - 2019 chuyển sang = 0đ
- Số tiền thu được của học kỳ I = 19.516.000đ
- Số tiền thu được của học kỳ II = 19.600.000đ
- Tổng thu = 39.116.000đ**

Nhà trường đã nộp toàn bộ số tiền điện thu được vào tài khoản tiền gửi của nhà trường tại KBNN huyện Yên Mỹ.

*** Phân chi**

- Chi trả tiền điện = 21.224.000đ
- Chi mua thiết bị điện = 17.250.000đ
- Chi 3% công tác quản lý thu = 585.000đ

Tổng chi = 39.059.000đ

Dư cuối kỳ = 57.000đ

đ. Tiền học KNS:

Nhà trường thực hiện thu tiền của học sinh mức thu là 50.000đ/hs/tháng (thu theo tháng thực học)

*** Phân thu:**

Học kỳ I: Số học sinh thực thu là 426 hs = 85.200.000đ

Học kỳ II: Số học sinh thực thu là 426 hs = 29.625.000đ

Tổng thu = 114.825.000đ

*** Phân chi:** Nhà trường đã chi cho các hoạt động sau:

- Chi trả công ty JAVIKO theo hợp đồng = 49.039.000đ
- Chi lương giáo viên dạy = 43.590.000đ
- Chi công tác quản lý = 14.167.000đ
- Chi trả miễn giảm cho HS = 5.850.000đ
- Chi hỗ trợ CSVC = 2.179.000đ

Tổng chi = 114.825.000đ

Dư quỹ = 0đ

2.1.3. Khoản thu hộ:

a. Tiền BHYT: Năm 2020

Tổng số học sinh: 633 học sinh

+) Phân thu

Mức thu: 321.840/ học sinh / năm * 633hs = 203.725.000đ

Số thu được : 203.725.000đ

Hình thức thu: Bằng tiền mặt

+) Phân chi:

Chi nộp vào tài khoản cơ quan bảo hiểm: 203.725.000đ

+ Phần kinh phí trích lại CSSKBD cho HS: 24.443.437đ

b. Số liên lạc điện tử:

Tổng số học sinh: 703 học sinh

+ Phần thu

Mức thu: 90.000đ/ học sinh/năm * 692 HS = 62.280.000đ

Số thu được: 62.280.000đ

Hình thức thu: Bằng tiền mặt

+ Phần chi:

Nộp về Viettel Hưng Yên: 62.280.000đ

2.1.4. Các khoản thu khác

+ Quỹ hội cha mẹ học sinh: năm học 2019-2020: 34 300 000đ.

+ Các khoản đóng góp tự nguyện, các nguồn thu tài trợ:

Năm học 2019-2020: 143.200.000đ (*Một trăm bốn mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*) để lắp bổ sung camera an ninh: 25.994.000 đ (*Hai mươi năm triệu chín trăm chín mươi tư nghìn*), sửa chữa bàn ghế: 30.090.000 đ (*Ba mươi triệu không trăm chín mươi nghìn đồng*), mua 18 bảng chống lóa: 28.000.000 đ (*Hai mươi tám triệu đồng*). Mua thùng rác: 4.600.000đ (*Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng*); Lắp biểu bảng: 33.404.000đ (*Ba mươi ba triệu bốn trăm linh bốn triệu đồng*); Lắp chậu rửa tay cho học sinh: 8.750.000đ (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*); sửa cửa sổ lớp học: 12.362.000đ (*Mười hai triệu ba trăm sáu mươi hai triệu đồng*). PHHS đã hỗ trợ mua máy đo thân nhiệt đảm bảo mỗi lớp 01 máy.

Kinh phí tài trợ cho Lễ kỷ niệm 60 năm thành lập trường 123,271,000đ (*Một trăm hai mươi ba triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng*); 11 hiện vật tổng trị giá: 99.260.000đ (*Chín mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Người lập

Đông Than, ngày 12 tháng 7 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Chu Thị Ngân

Nguyễn Thị Hồng Thắm